

THÔNG BÁO

Về việc cung cấp thông tin

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.

Mã chứng khoán: CLC.

Tên giao dịch: Cat Loi Joint Stock Company

Trụ sở chính: 934D2, Đường D, Khu CN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn

Xin thông báo đến Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM các thông tin sau:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2012 đã được soát xét (đính kèm).

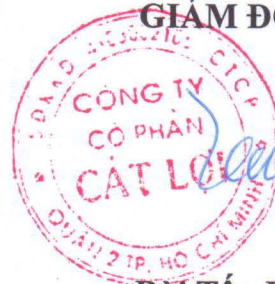
Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn chính xác và trung thực. Công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; TV BKS;
- TCKT;
- Lưu: VT, ĐT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Đạo	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012



Số. 32 /2012/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi
Cho cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Phan Thanh Điền
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1946/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.029.466.636	540.187.256.456
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.275.580.848	85.676.880.234
Tiền	111		43.275.580.848	85.676.880.234
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.715.068.600	1.190.047.600
Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(835.033.400)	(1.360.054.400)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.427.337.651	179.781.513.227
Phải thu khách hàng	131		200.686.943.094	177.801.956.742
Trả trước cho người bán	132		701.470.700	1.973.805.662
Các khoản phải thu khác	135		38.923.857	5.750.823
Hàng tồn kho	140		296.590.411.874	244.564.037.563
Hàng tồn kho	141	6	296.590.411.874	244.564.037.563
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.021.067.663	28.974.777.832
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.690.238	67.889.288
Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	3.739.844.302	3.576.259.740
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	220.533.123	25.330.628.804
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.773.103.320	85.981.165.407
Tài sản cố định	220		77.252.509.902	66.460.571.989
Tài sản cố định hữu hình	221	9	68.382.941.907	57.732.072.646
- Nguyên giá	222		430.586.449.139	410.328.646.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(362.203.507.232)	(352.596.573.650)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8.809.939.995	7.761.437.813
- Nguyên giá	228		16.748.784.799	15.525.212.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.938.844.804)	(7.763.774.776)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	59.628.000	967.061.530
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	18.590.308.157	18.590.308.157
Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.659.691.843)	(1.659.691.843)
Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		643.802.569.956	626.168.421.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		425.325.289.625	399.570.338.855
Nợ ngắn hạn	310		416.562.695.673	399.183.459.903
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	315.508.726.941	276.759.895.258
Phải trả người bán	312		82.860.688.697	98.413.458.087
Người mua trả tiền trước	313		1.186.617	241.339.069
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.479.140.158	13.058.803.195
Phải trả người lao động	315		8.016.114.186	6.618.058.372
Chi phí phải trả	316		994.454.292	456.715.634
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	497.663.942	1.776.791.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.204.720.840	1.858.398.778
Nợ dài hạn	330		8.762.593.952	386.878.952
Vay và nợ dài hạn	334	14	8.538.894.000	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		223.699.952	386.878.952
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.477.280.331	226.598.083.008
Vốn chủ sở hữu	410	17	218.477.280.331	226.598.083.008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(653.604.578)
Quỹ đầu tư phát triển	417		33.374.903.059	19.738.135.663
Quỹ dự phòng tài chính	418		22.707.787.270	16.791.232.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.356.290.002	59.684.019.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		643.802.569.956	626.168.421.863

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			721.924.011	611.541.038
Ngoại tệ các loại				
- USD			118.539.63	2.060.245.81
- EUR				78.71

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng 

Giám đốc


Trương Bình An Sơn



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	692.049.356.399	662.585.103.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		692.049.356.399	662.585.103.676
Giá vốn hàng bán	11	19	635.255.551.791	577.616.053.205
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.793.804.608	84.969.050.471
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	685.025.920	901.234.729
Chi phí tài chính	22	21	20.781.253.676	42.078.182.647
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.094.381.475	16.532.765.737
Chi phí bán hàng	24	22	11.958.176.950	8.738.006.989
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	7.743.123.232	8.938.560.766
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.996.276.670	26.115.534.798
Thu nhập khác	31		93.604.819	335.333.682
Chi phí khác	32		-	942.207
Lợi nhuận khác	40		93.604.819	334.391.475
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.089.881.489	26.449.926.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.291.988.744	1.995.630.603
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.797.892.745	24.454.295.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.206	1.866

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng 



Trương Bình An Sơn

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		17.089.881.489	26.449.926.273
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		9.782.003.610	6.942.164.825
Các khoản dự phòng	3		(525.021.000)	275.011.000
Lãi hoạt động đầu tư	5		(426.459.666)	(540.904.750)
Chi phí lãi vay	6		19.094.381.475	16.532.765.737
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		45.014.785.908	49.658.963.085
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(21.792.887.705)	17.206.013.585
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(52.026.374.311)	(61.979.266.528)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20.325.569.826)	19.165.182.410
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.199.050	19.606.107
Tiền lãi vay đã trả	13		(19.011.642.817)	(16.532.765.737)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.581.832.489)	(1.738.063.607)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.526.100.800	709.494.296
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.695.476.822)	(626.263.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.885.698.212)	5.882.900.077
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.573.941.523)	(592.546.564)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		426.459.666	540.904.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.147.481.857)	(51.641.814)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		596.517.277.378	559.837.519.708
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(549.229.551.695)	(569.190.473.146)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.655.845.000)	(10.482.981.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.631.880.683	(19.835.934.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(42.401.299.386)	(14.004.676.335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	85.676.880.234	67.484.438.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	43.275.580.848	53.479.762.145

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng 

Giám đốc



Trương Bình An Sơn



Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, Công ty đã chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	3 - 7
- Phương tiện vận tải	3
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, Công ty tiếp tục áp dụng thời gian khấu hao nhanh 2 lần máy ATN6 9 màu với nguyên giá 69.461.299.463 đồng so với thời gian khấu hao qui định trong Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó chi phí khấu hao trong kỳ tăng tương ứng là 3.053.243.931 đồng.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày 30/06/2012.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bản giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 18/2011/TT-BTC về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30/06/2012 không phát sinh các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ.

3.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các qui định hiện hành.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15%, 20% và 25% tính trên thu nhập chịu thuế cho từng hoạt động chịu thuế theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP Ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Theo Công văn số 11086/BTC-CST ngày 11/09/2006, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007 đến năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	135.733.400	88.244.500
Tiền gửi ngân hàng	43.139.847.448	85.588.635.734
Cộng	43.275.580.848	85.676.880.234

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Tại 30/06/2012		Tại 01/01/2012
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>		<i>2.550.102.000</i>		<i>2.550.102.000</i>
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí (Đạm Phú Mỹ)	50.002	2.550.102.000	50.002	2.550.102.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(835.033.400)</i>		<i>(1.360.054.400)</i>
Cộng		1.715.068.600		1.190.047.600

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.670.687.555	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.796.376.113	213.114.960.469
Công cụ, dụng cụ	35.050.861	44.395.833
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.725.346.900	9.097.446.502
Thành phẩm	19.362.950.445	22.307.234.759
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	296.590.411.874	244.564.037.563

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.701.416	-
Tạm ứng của nhân viên	179.831.707	217.054.404
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	25.113.574.400
Cộng	220.533.123	25.330.628.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	28.220.327.967	372.294.128.007	6.498.891.604	3.315.298.718	410.328.646.296
- Mua trong kỳ	-	19.036.402.389	1.099.850.455	121.549.999	20.257.802.843
Tại ngày 30/06/2012	28.220.327.967	391.330.530.396	7.598.742.059	3.436.848.717	430.586.449.139
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	25.336.211.787	318.408.063.205	5.846.314.891	3.005.983.767	352.596.573.650
- Khấu hao trong kỳ	110.242.638	9.020.719.066	338.738.010	137.233.868	9.606.933.582
Tại ngày 30/06/2012	25.446.454.425	327.428.782.271	6.185.052.901	3.143.217.635	362.203.507.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	2.884.116.180	53.886.064.802	652.576.713	309.314.951	57.732.072.646
Tại ngày 30/06/2012	2.773.873.542	63.901.748.125	1.413.689.158	293.631.082	68.382.941.907
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012: Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2012: Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2012: 325.386.588.871 152.520.003.509 2.628.055.167					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	15.502.607.589	22.605.000	15.525.212.589
- Mua mới	-	1.223.572.210	1.223.572.210
Tại ngày 30/06/2012	15.502.607.589	1.246.177.210	16.748.784.799
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	7.741.169.776	22.605.000	7.763.774.776
- Khấu hao trong kỳ	175.070.028	-	175.070.028
Tại ngày 30/06/2012	7.916.239.804	22.605.000	7.938.844.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	7.761.437.813	-	7.761.437.813
Tại ngày 30/06/2012	7.586.367.785	1.223.572.210	8.809.939.995

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 30/06/2012 là: 7.586.367.785 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Là chi phí đầu tư mua sắm phần mềm, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào Công ty Cổ phần	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Chứng khoán Nhất Việt				
Dự phòng giảm giá chứng khoán	2.025.000	(1.659.691.843)	2.025.000	(1.659.691.843)
đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty Cổ phần	2.025.000	(1.659.691.843)	2.025.000	(1.659.691.843)
Chứng khoán Nhất Việt				
Cộng		18.590.308.157		18.590.308.157

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	91.291.148.800	15.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	41.914.106.231	42.058.090.164
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	15.764.033.133	26.580.981.443
Vay ngắn hạn ngân hàng Quốc tế	-	13.270.219.662
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	94.539.438.777	114.750.603.989
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong	72.000.000.000	65.100.000.000
Cộng	315.508.726.941	276.759.895.258

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN BẰNG NGOẠI TỆ

		Tại 30/06/2012
	USD	VND
Vay ngắn hạn	4.474.834,31	93.608.726.941
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	128.640,00	2.691.148.800
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	755.015,08	15.764.033.133
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	1.930.813,37	40.414.106.231
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.660.365,86	34.739.438.777

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là khoản vay trung hạn của Ngân hàng China Trust, tương ứng với 409.500 USD, thời hạn trả nợ gốc đến 22/05/2014.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	7.185.074.024	96.159.659.983	100.592.971.845	2.751.762.162
Thuế xuất, nhập khẩu	2.991.387.448	9.484.573.749	10.611.278.928	1.864.682.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.109.838.044	1.291.988.744	2.581.832.489	819.994.299
Thuế thu nhập cá nhân	772.503.679	778.013.607	1.507.815.858	42.701.428
Thuế nhà thầu	-	180.682.900	180.682.900	-
+ Thuế GTGT	-	10.414.000	10.414.000	-
+ Thuế TNDN	-	170.268.900	170.268.900	-
Cộng	13.058.803.195	107.894.918.983	115.474.582.020	5.479.140.158

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	73.491.139	68.607.019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	361.000.000	361.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	-	1.024.368.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.486.177	322.816.229
Cộng	497.663.942	1.776.791.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày 30/06/2012	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000	6.4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000	4.1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000	38.5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	100%	131.038.300.000

17.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.3 CỔ TỨC

Cổ tức năm 2011 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, Công ty trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 15%/mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền 19.655.745.000 đồng.

17.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển :	33.374.903.059	19.738.135.663
+ Quỹ đầu tư phát triển	21.478.427.059	10.799.936.663
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	11.896.476.000	8.938.199.000
- Quỹ dự phòng tài chính	22.707.787.270	16.791.232.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	131.038.300.000	5.801.550.793	13.925.517.125	12.504.408.270	38.311.033.053	201.580.809.241
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	49.996.704.600	49.996.704.600
Trích các quỹ	-	-	5.812.618.538	4.286.824.000	-	10.099.442.538
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm 2010	-	(5.801.550.793)	-	-	-	(5.801.550.793)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	(653.604.578)	-	-	-	(653.604.578)
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	(5.036.824.000)	(5.036.824.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2010	-	-	-	-	(23.586.894.000)	(23.586.894.000)
Tại ngày 31/12/2011	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008
Tại ngày 01/01/2012	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	15.797.892.745	15.797.892.745
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	-	13.636.767.396	5.916.555.000	(19.553.322.396)	-
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	(4.916.555.000)	(4.916.555.000)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tại ngày 30/06/2012	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	31.356.290.002	218.477.280.331

- Công ty trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 206/NQ-CL ngày 04/04/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	692.049.356.399	662.585.103.676
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	681.901.606.701	650.637.374.268
Doanh thu bán vật tư	1.949.642.968	1.744.200.860
Doanh thu gia công, chế biến	926.719.638	2.523.044.675
Doanh thu phế liệu thu hồi	6.800.196.774	7.207.693.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	471.190.318	472.789.925

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm	625.178.472.802	566.788.865.541
Giá vốn của vật tư	1.868.076.587	1.559.790.705
Giá vốn gia công chế biến	937.615.310	1.586.913.086
Giá vốn phế liệu thu hồi	6.800.196.774	7.207.693.948
Giá vốn của dịch vụ khác	471.190.318	472.789.925
Cộng	635.255.551.791	577.616.053.205

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	301.454.666	490.902.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.005.000	50.002.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	258.566.254	360.329.979
Cộng	685.025.920	901.234.729

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	19.094.381.475	16.532.765.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.211.893.201	25.270.405.910
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(525.021.000)	275.011.000
Cộng	20.781.253.676	42.078.182.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Quảng cáo, tiếp khách	1.057.661.481	5.673.674
Cước bốc vác, vận chuyển	10.882.922.529	8.728.534.315
Chi phí khác bằng tiền	17.592.940	3.799.000
Cộng	11.958.176.950	8.738.006.989

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.000.906.117	2.792.277.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.297.947	580.027.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.475.981	397.376.232
Chi phí khác bằng tiền	3.667.443.187	5.168.879.166
Cộng	7.743.123.232	8.938.560.766

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.797.892.745	24.454.295.670
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.797.892.745	24.454.295.670
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206	1.866

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu với các bên liên quan	552.971.227.798	584.364.372.009
Công ty Thuốc lá An Giang	2.436.851.864	2.974.519.286
Công ty Thuốc lá Bến Tre	7.069.418.196	3.141.345.015
Công ty Thuốc lá Cửu Long	6.746.711.812	5.630.171.149
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	10.934.442.474	8.635.783.921
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	12.075.738.350	12.879.406.015
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	12.515.011.642	11.891.161.237
Công ty Thuốc lá Long An	24.113.561.428	24.615.916.404
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	297.405.541.236	341.790.924.403
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	7.281.346.340	13.042.678.169
Công ty Thuốc lá Thăng Long	172.302.312.257	159.726.466.409
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.000.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	54.292.200	-
Mua hàng với các bên liên quan	265.122.169.357	134.584.708.810
Công ty Thương mại Miền Nam	47.720.000	18.126.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	265.074.449.357	134.566.582.810

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2012 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	182.220.097.231	152.698.905.556
Công ty Thuốc lá An Giang	905.865.338	430.110.560
Công ty Thuốc lá Bến Tre	766.127.166	3.645.474.030
Công ty Thuốc lá Cửu Long	2.397.702.758	2.779.546.286
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.775.702.110	3.882.806.976
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	6.590.499.156	9.307.186.970
Công ty Thuốc lá Long An	9.668.823.288	10.157.880.337
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	115.692.632.494	79.150.919.323
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.999.752.792	6.251.456.291
Công ty Thuốc lá Thăng Long	39.422.992.129	37.093.524.783
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	45.953.897.972	25.796.924.851
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	44.792.317.749	24.250.023.445
Công ty Thương mại Miền Nam	1.161.580.223	1.546.901.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc		In nhãn nút		Giấy sếp		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài										
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác									
	Khấu hao và chi phí phân bổ									
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh										
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ									
	Tài sản bộ phận									
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản										
	Nợ phải trả bộ phận									
	Nợ phải trả không phân bổ									
Tổng nợ phải trả										

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	686.867.757.883	5.181.598.516	692.049.356.399
Tài sản bộ phận	643.802.569.956	-	643.802.569.956
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	20.573.941.523	-	20.573.941.523

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tại ngày 30/06/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	118.539,63	-	2.467.469.090	-
Trả trước người bán	3.600	-	75.240.000	-
Cộng	122.139,63	-	2.542.709.090	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.096.849,16	-	22.815.924.305	-
Các khoản vay	4.884.334,31	-	102.147.620.941	-
Cộng	5.981.183,47	-	124.963.545.246	-
Mức rủi ro tiền tệ	6.103.323	-	127.506.254.336	-

	Tại ngày 01/01/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	2.060.245,81	78,71	42.910.799.731	2.174.993
Trả trước người bán	78.000,00	-	1.638.858.000	-
Cộng	2.138.245,81	78,71	44.549.657.731	2.174.993
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.306.861,70	-	27.219.315.487	-
Vay ngắn hạn	6.177.256,35	-	128.659.895.258	-
Cộng	7.484.118,05	-	155.879.210.745	-
Mức rủi ro tiền tệ	9.622.363,86	78,71	200.428.868.476	2.174.993

Tại ngày 30/6/2012, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 2.379.347.207 đồng Việt Nam ($118.967.360.336 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.2) Rủi ro giá (tiếp)

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 200.686.943.094 đồng. Trong đó giá trị phải thu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị tại 30/06/2012 với số tiền 134.556.633.215 đồng và giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/06/2012 chi tiết bảng kê bên dưới:

Quá hạn	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	66.130.309.879	12.746.890.410
Từ 31 đến 60 ngày	-	1.205.873.480
Cộng	66.130.309.879	13.952.763.890

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các qui định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2012			
Phải trả người bán	82.860.688.697	-	82.860.688.697
Các khoản vay	315.508.726.941	8.538.894.000	324.047.620.941
Chi phí phải trả	994.454.292	-	994.454.292
Nợ tài chính khác	423.065.617	-	423.065.617
Cộng	399.786.935.547	8.538.894.000	408.325.829.547
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	98.413.458.087	-	98.413.458.087
Các khoản vay	276.759.895.258	-	276.759.895.258
Chi phí phải trả	456.715.634	-	456.715.634
Nợ tài chính khác	857.537.368	-	857.537.368
Cộng	376.487.606.347	-	376.487.606.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ban điều hành đánh giá mức tập trung thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2012			
Tiền	43.275.580.848	-	43.275.580.848
Đầu tư ngắn hạn	1.715.068.600	-	1.715.068.600
Phải thu khách hàng	200.686.943.094	-	200.686.943.094
Đầu tư dài hạn	-	18.590.308.157	18.590.308.157
Tài sản tài chính khác	721.470.700	-	721.470.700
Cộng	246.399.063.242	18.590.308.157	264.989.371.399
Tại 01/01/2012			
Tiền	85.676.880.234	-	85.676.880.234
Đầu tư ngắn hạn	1.190.047.600	-	1.190.047.600
Phải thu khách hàng	177.801.956.742	-	177.801.956.742
Đầu tư dài hạn	-	18.590.308.157	18.590.308.157
Tài sản tài chính khác	27.319.906.462	-	27.319.906.462
Cộng	264.668.884.576	18.590.308.157	283.259.192.733

29. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty đã được soát xét.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng *Phan*

Giám đốc

h
Trương Bình An Sơn



Bùi Tấn Hòa